

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-PT
Ngày 13-5-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Vân Thúy

Ông Nguyễn Xuân Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2021/TLPT- HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 05/TB-TA ngày 13 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn A, cư trú tại: Đội 5, thôn KP, xã ĐT, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, cư trú tại: Số nhà 504 Lô CT1A Khu Chung cư HH, xã ADD, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- + Cụ Bùi Văn C (đã chết)
- + Cụ Nguyễn Thị D; vắng mặt;
- + Ông Đỗ Xuân E; vắng mặt;
- + Bà Trần Thị F; vắng mặt;

Đều có nơi cư trú tại: Đội 5, thôn KP, xã ĐT, huyệnAD, thành phố Hải Phòng;

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Bùi Văn C:

- + Cụ Nguyễn Thị D; vắng mặt;
- + Ông Bùi Văn A; có mặt;
- + Ông Bùi Văn G; vắng mặt;
- + Ông Bùi Văn H; vắng mặt;
- + Ông Bùi Văn J; vắng mặt;

Đều có nơi cư trú tại: Đội 5, thôn KP, xã ĐT, huyệnAD, thành phố Hải Phòng;

+ Bà Bùi Thị Minh Quý, cư trú tại: Số 14 Phan Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn là Ông Bùi Văn A trình bày:

Ông A đăng ký kết hôn với Bà Nguyễn Thị B tại Ủy ban nhân dân xã Quốc Tuấn, huyện An Hải (nay là huyện An Dương), thành phố Hải Phòng vào ngày 30 tháng 9 năm 1988. Sau khi kết hôn, ông và Bà B về ở chung với bố mẹ ông tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái được khoảng hai mươi ngày thì ông và Bà B về ở cùng với mẹ đẻ Bà B là cụ Lê Thị Gái. Năm 1991, vợ chồng chuyển về ở nhờ trên nhà đất của bố mẹ ông là cụ Bùi Văn C và cụ Nguyễn Thị D tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái một thời gian. Cùng năm 1991, ông và Bà B làm nhờ căn nhà cấp 4 trên diện tích đất thổ cư của bố mẹ ông. Căn nhà này do anh em ông và bố mẹ ông giúp đỡ để xây lên. Sau đó từ năm 1992 đến năm 1993 ông đi lao động ở nước ngoài. Bà B và các con vẫn sống trên ngôi nhà cấp 4 xây trên đất của cụ C và cụ D. Năm 1996 ông mua nhà ở Lạc Viên và vợ chồng cùng các con ở tại đây được gần một năm do bị lừa mất nhà nên vợ chồng lại về ở trên căn nhà cấp 4 xây trên đất của bố mẹ ông đồng thời ông mua diện tích đất 150m² tại thôn Bạch Mai xã Đồng Thái. Đến năm 1997 ông và Bà B xây

căn nhà cấp 4 diện tích 15m² trên diện tích đất này và vợ chồng cùng các con dọn ra ở trên nhà và đất ở thôn Bạch Mai. Cuối năm 1997 vợ chồng xây căn nhà mái bằng và đến năm 2009 sửa lại nhà. Quá trình chung sống ông và Bà B không có thời gian nào hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2009, tuy sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai và đến cuối năm 2017 thì bán nhà ở thôn Bạch Mai và vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể khắc phục và không thể đoàn tụ được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với Bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: Ông và Bà B có hai con chung là Bùi Thị Minh I sinh ngày 23 tháng 10 năm 1987 và Bùi Mạnh K sinh ngày 28 tháng 01 năm 1991. Hiện tại các con chung đã trưởng thành, tự quyết định cuộc sống của mình nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông và Bà B có một nhà xây trên diện tích đất 150m² tại thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái, huyện An Dương. Nhà và đất này mua và làm từ năm 1996 đến năm 2017 thì đã bán lại cho bà Nguyễn Thị Tính trị giá 1.050.000.000đồng. Tiền bán nhà đã trả cho người môi giới 50.000.000đồng, còn lại 1.000.000.000đồng đã chia làm bốn cho ông, Bà B và hai con mỗi người 250.000.000 đồng và một số tài sản sinh hoạt cũng đã tự chia từ khi bán nhà. Bà B cũng đã viết giấy cam kết không tranh chấp bất kỳ tài sản gì khác. Ngoài tài sản chung này ông và Bà B còn có 01 căn nhà xây cấp 4 xây nhờ trên diện tích đất thổ cư của bố mẹ ông chứ không còn tài sản chung nào khác.

Đối với tài sản là diện tích đất thổ cư 489m² thuộc sổ thừa 668+669/2 tờ bản đồ số 7 thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái mà Bà B yêu cầu chia vì cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng do bố mẹ ông cho vợ chồng là không đúng. Vì bố mẹ ông chưa chia đất cho các con nên không có việc chia đất cho ông và Bà B. Trích đo diện tích đất này Bà B cung cấp cho Tòa án là không đúng sự thật, trong trích đo ghi chủ hộ là tên ông và ghi chứng minh nhân dân của ông cấp ngày 25/9/2009 nhưng ngày cấp trích đo năm 2000. Đất thổ cư ông và Bà B xây căn nhà cấp 4 năm 1991 là của ông bà ông để lại cho bố mẹ ông sử dụng, bố mẹ ông chỉ cho ông và Bà B làm nhà nhờ trên đất để ở chứ không cho diện tích đất nào nên việc Bà B yêu cầu chia diện tích đất 489m² hay diện tích đất 360m² của bố mẹ ông, ông không đồng ý. Hiện tại trên đất thổ cư của bố mẹ ông có một ngôi nhà cấp 4 do vợ chồng xây từ năm 1991 nhờ sự giúp đỡ của bố mẹ và anh chị em trong gia đình ông, ngôi nhà này xây nhờ trên đất của bố mẹ ông nên ông Bà B phải tháo dỡ ngôi nhà này để trả lại đất cho bố mẹ ông sử dụng, ông không đồng ý chia ngôi nhà này.

Đối với diện tích đất nông nghiệp mua của cụ Nguyễn Thị Chắt: Năm 2008 ông nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị Chắt diện tích đất nông nghiệp 840m² thuộc thửa 783 tờ bản đồ số 7 thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với số tiền là 36.000.000 đồng bằng tiền riêng của ông. Bà B không biết và không tham gia vào việc mua bán này. Khi nhận chuyển nhượng diện tích đất này, giữa ông và cụ Chắt có viết hợp đồng chuyển nhượng. Đến năm 2013 do cần tiền lo cho con trai ăn học nên ông đã chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị Phương ở đội 5, thôn Kiến Phong 180m² nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ canh chỉ viết chuyển nhượng 138m² vì viết theo yêu cầu của bà Phương. Đến năm 2014 ông tiếp tục chuyển nhượng lại cho ông Trường bà Cải diện tích đất 500m² với số tiền là 150.000.000 đồng còn lại khoảng hơn 160m² ông để lại sử dụng. Khi mua đất của cụ Chắt trong hợp đồng không ghi kích thước cụ thể mà chỉ ghi diện tích chuyển nhượng là 840m² nên ông không biết đông, tây, nam, bắc của diện tích đất có độ dài bao nhiêu. Diện tích đất nông nghiệp mua của cụ Chắt là tài sản riêng của ông không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý yêu cầu chia tài sản này của Bà B. Đối với ngôi nhà tạm trên đất là của ông Trường thuê ông xây chứ không phải của ông xây và cũng không phải tài sản chung của ông và Bà B. Nhà và đất là của ông Trường không liên quan gì đến ông. Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông và cụ Chắt có được Ủy ban nhân dân xã Đồng Thái xác nhận và hợp đồng này do ông Trường quản lý vì ông đã bán 500m² đất cho ông Trường nên ông không có để cung cấp cho Tòa án mà ông chỉ cung cấp bản phô tô hợp đồng chuyển nhượng 500m² đất giữa ông và vợ chồng ông Trường.

Đối với diện tích đất nông nghiệp mua của cụ Lê Văn Khoản: Diện tích đất nông nghiệp ông nhận chuyển nhượng của cụ Khoản gồm hai diện tích là 321m² và 543m². Diện tích đất 543m² ông mua hộ bà Thu và đã trả lại bà Thu, còn lại 321m² ông cũng mua hộ và ông không nêu tên của họ vì không liên quan đến vụ án này. Thửa đất 321m² Bà B yêu cầu chia là tài sản riêng ông mua hộ không phải tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia diện tích đất này. Giữa ông và cụ Khoản cũng lập hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất trên nhưng hợp đồng ông đã đưa cho bà Thu giữ vì đất mua hộ bà Thu nên không cung cấp cho Tòa án.

Bố mẹ ông, chị và các em ông không liên quan đến việc ông và Bà B ly hôn nên ông yêu cầu Tòa án không đưa mẹ ông và chị, em ông vào tham gia tố tụng trong vụ án và yêu cầu không đến nhà giao văn bản cho họ nữa.

Đối với sập gụ, tủ chè hiện nay không còn nên không đồng ý yêu cầu chia tài sản này. Đối với số tiền 200.000.000 đồng vay của Ngân hàng An Bình là để

trả nợ cho Bà B 150.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng do Bà B chi tiêu, ông không được sử dụng nên không đồng ý trả Bà B số tiền 100.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn Bà Nguyễn Thị B trình bày:

Đồng ý ly hôn với Ông A.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống của mình.

Về tài sản chung: Bà B không tranh chấp diện tích đất 150m² thuộc số thửa 869 tờ bản đồ số 07 thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đã bán cho bà Tính như lời khai của Ông A.

Bà B yêu cầu chia các tài sản chung như sau:

1. Diện tích đất 489m² thuộc số thửa 668+669/2 tờ bản đồ số 07 thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng:

Là của bố mẹ Ông A là cụ Bùi Văn C và cụ Nguyễn Thị D tặng cho bà và Ông A. Sau khi bà và Ông A kết hôn với nhau thì bố Ông A là cụ C đã cho bà và Ông A đất để xây nhà, khi mới cho thì không đo đạc diện tích là bao nhiêu, sau này cụ C họp gia đình cho bà và Ông A diện tích là 360m² và khi đo thực tế thì diện tích cho là 489m². Do bà và Ông A về ở với mẹ đẻ bà ngay sau khi kết hôn nên bà và Ông A không sử dụng diện tích đất trên mà đến năm 1991 thì bà và Ông A về làm nhà trên diện tích đất của bố mẹ Ông A cho, cụ thể bà và Ông A làm 01 ngôi nhà khoảng 15m², bà và Ông A cùng các con ở trên nhà và đất này đến năm 1999 vợ chồng làm nhà và chuyển ra ở tại nhà và đất đã bán cho bà Tính. Sau khi vợ chồng bà chuyển ra ở ngôi nhà đã bán cho bà Tính thì nhà và đất mà bố mẹ Ông A cho vợ chồng không ở nữa mà sử dụng để đồ đạc. Diện tích đất bố mẹ Ông A cho bà và Ông A đã được Ủy ban nhân dân xã Đồng Thái cấp trích đo mặt bằng sử dụng đất mang tên bà và Ông A sau khi đo đạc trên thực tế diện tích đất là 489m². Việc bố mẹ Ông A tặng cho bà và Ông A diện tích đất trên cụ C có họp gia đình, cụ thể Ông A và các em trai Ông A tham gia họp gia đình. Sau khi được cho đất cán bộ địa chính xã Đồng Thái đã vào đo vẽ và lập trích đo trên để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do chi phí nhiều nên bà không có tiền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Hiện tại diện tích đất và ngôi nhà cấp 4 trên do cụ Nguyễn Thị D quản lý sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà thay đổi quan điểm yêu cầu Tòa án chia diện tích đất 360m² tại thửa 668 tờ bản đồ số 7 thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái và căn nhà trên đất cho Ông A và bà.

2. Diện tích đất nông nghiệp 840m² thuộc số thửa 783 tờ bản đồ số 7 tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng:

Vào năm 2008 bà và Ông A nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị Chắt với giá là 36.000.000đồng, việc bà và Ông A nhận chuyển nhượng diện tích đất nêu trên của cụ Chắt có lập hợp đồng chuyển nhượng nhưng hợp đồng này hiện nay Ông A đang cất giữ. Bà chỉ nhớ diện tích là 840m² chứ không biết kích thước (đông, tây, nam, bắc) cụ thể của thửa đất như thế nào. Khi nhận chuyển nhượng diện tích đất trên của cụ Chắt là đất ruộng sau đó vợ chồng bà san lấp để trồng rau. Năm 2011 bà và Ông A xây một nhà xây mái tôn kẽm mạ màu khoảng 50m² và công trình phụ trên đất, sau đó đến năm 2013 bà và Ông A đã chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị Phương ở thôn Kiến Phong diện tích là 140m² với giá là gần 30.000.000 đồng còn lại 700m² và ngôi nhà tạm bà và Ông A quản lý sử dụng, từ khi ly thân thì nhà và đất này Ông A đang quản lý sử dụng. Khi chuyển nhượng cho bà Phương 140m² Ông A có lập giấy chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà Phương. Tiền mua đất của cụ Chắt là của vợ chồng nên đây là tài sản chung của vợ chồng chứ không phải tài sản riêng của Ông A. Việc Ông A bán 500m² đất cho ông Trường là không có thật vì thời điểm bán đất ông Hiệp trưởng thôn bây giờ làm phó trưởng thôn nhưng lại xác nhận vào hợp đồng là Trưởng thôn. Việc Ông A và ông Trường ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 500m² mua của cụ Chắt là do Ông A muốn chiếm đoạt tài sản này chứ thực tế không bán đất. Ngôi nhà cấp 4 trên đất là do bà và Ông A bỏ tiền xây vào năm 2011 chứ không phải tài sản riêng của Ông A.

3. Diện tích đất ruộng là 321m² thuộc số thửa 31 tờ bản đồ số 10 và diện tích đất 543m² thửa 788 tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương:

Vào năm 2010 bà và Ông A nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Khoản, giá chuyển nhượng là 100.000.000đồng. Trong đó, thửa 788 là mua hộ bà Thu, giá mua là 100.000.000 đồng; còn thửa 31 là vợ chồng mua 40.000.000 đồng. Tiền mua đất do Ông A đưa. Diện tích đất này cụ Khoản có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi chuyển nhượng cho vợ chồng bà diện tích đất trên thì Ông A và ông Khoản ký hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất trên cũng do Ông A cất giữ. Bà chỉ nhớ diện tích là 321m² chứ không biết kích thước cụ thể của thửa đất như thế nào. Hiện tại diện tích đất trên vẫn là đất ruộng Ông A đang quản lý sử dụng. Việc bà và Ông A nhận chuyển nhượng diện tích đất trên của cụ Khoản có được Ủy ban nhân dân xã Đồng Thái làm thủ tục chuyển nhượng theo pháp luật.

Nay bà yêu cầu chia diện tích đất thổ cư 360 m² mà cụ C và cụ D cho cùng căn nhà cấp 4 trên đất, diện tích đất 700m² tại thửa 783 tờ bản đồ số 7 cùng căn nhà cấp 4 trên đất, diện tích đất 321 m² tại thửa 31 tờ bản đồ số 10 (đều ở thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái) cho bà và Ông A mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá của Tòa án. Bà đề nghị giao đất thổ cư 360m² và căn nhà cấp 4 trên đất cho Ông A quản lý sử dụng và giao cho bà sử dụng diện

tích đất 700m² cùng căn nhà trên đất và diện tích đất 321 m², bà Ông A ai sử dụng tài sản trị giá nhiều hơn thì sẽ trả tiền chênh lệch cho người còn lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà rút yêu cầu chia tài sản là 01 sập gụ, 01 tủ chè và số tiền 100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Bùi Văn C và cụ Nguyễn Thị D trình bày:

Ông Bùi Văn A và Bà Nguyễn Thị B kết hôn năm 1988, sau khi kết hôn vợ chồng Ông A ở cùng gia đình cụ được khoảng hai tháng thì về ở cùng mẹ đẻ Bà B ở thôn Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn. Đến khoảng tháng 02/1991 vợ chồng Ông A lại về ở cùng với gia đình cụ tại nhà và đất của các cụ. Lúc này gia đình cụ tập trung xây nhà cho vợ chồng Ông A Bà B một căn nhà cấp 4 khoảng 15m² trên diện tích đất thổ cư của mẹ đẻ cụ C là cụ Lê Văn Hoạt. Diện tích đất xây nhà cho vợ chồng Ông A ở là thuộc quyền sử dụng của cụ Lê Văn Hoạt tại thửa số 269 tờ bản đồ số 4 diện tích là 115m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất mang tên cụ Lê Văn Hoạt vào năm 1986. Ông A Bà B ở nhà và đất trên đến tháng 5/1996 thì mua đất làm nhà ở riêng tại thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái (ngôi nhà này sau này bán lại cho bà Tính). Ngôi nhà 15m² xây trên đất của cụ Hoạt là do gia đình cụ C và cụ D cho vợ chồng Ông A Bà B xây nhờ chứ không cho đất, sau khi mua đất làm nhà thì vợ chồng Ông A không sử dụng nhà và đất nữa. Vợ chồng cụ chưa bao giờ họp gia đình để chia đất thổ cư của gia đình cho các con, nay Bà B yêu cầu chia đất thổ cư và căn nhà cấp 4 nói trên cụ C và cụ D không đồng ý. Đối với ngôi nhà xây trên đất thổ cư của vợ chồng các cụ, cụ C và cụ D yêu cầu Ông A Bà B tháo dỡ để trả lại mặt bằng đất cho gia đình cụ sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ông Đỗ Xuân E và Bà Trần Thị F trình bày:

Ngày 10/10/2014 ông bà nhận chuyển nhượng của Ông Bùi Văn A diện tích đất nông nghiệp 500m² thuộc số thửa 783 tờ bản đồ số 7 đội 5, thôn Kiến Phong trên đất có một nhà tạm xây gạch chỉ với số tiền là 150.000.000đồng và có lập hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có xác nhận của lãnh đạo thôn lúc đó là Phó trưởng thôn ông Lê Văn Hiệp. Diện tích đất trên Ông A nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị Chắt cùng thôn, giữa cụ Chắt và Ông A có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/5/2008. Diện tích đất trên vợ chồng ông mua của Ông A không liên quan đến Bà B là tài sản riêng của Ông A nên ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản này của Bà B. Mọi giấy tờ mua bán ông đã phô tô cho Ông A một bản để giao cho Tòa án nên ông bà không cung cấp tài liệu chứng cứ nào cho Tòa án.

Ý kiến của Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Bùi Văn C:

Bà Bùi Thị Minh Quý trình bày: Bà là chị gái của Ông A, việc ly hôn của Ông A Bà B không liên quan gì đến bố mẹ bà, cũng như bà và các em, đất thổ cư của bố mẹ bà chưa chia cho các con nào bà đề nghị Tòa án không đưa bố mẹ bà, bà và các em bà vào tham gia trong vụ án này.

Ông Bùi Văn J trình bày: Anh em ông không liên quan đến vụ án của Bà B Ông A, yêu cầu Tòa án không đưa bố mẹ ông, ông và anh em ông vào tham gia trong vụ án này.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 22/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn cho Ông Bùi Văn A và Bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Các con chung Bùi Thị Minh I sinh ngày 23 tháng 10 năm 1987 và Bùi Mạnh K sinh ngày 28 tháng 01 năm 1991 đã đủ 18 tuổi nên tự quyết định cuộc sống của mình.

3. Về tài sản:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của Bà Nguyễn Thị B: Giao cho cụ Nguyễn Thị D sử dụng 01 nhà bán mái một tầng tường xây gạch chỉ 110. Mái tôn pibroxi măng sờn tre, nền láng xi măng diện tích 13,09m² cửa sổ hoa sắt lập là diện tích 1,41m² tại thửa đất 668 tờ bản đồ số 07 thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng trị giá 5.788.028 đồng. Buộc cụ Nguyễn Thị D phải trả cho Ông A và Bà B mỗi người 2.894.041 đồng.

Giao cho Ông Bùi Văn A sử dụng diện tích đất 700m² thuộc số thửa 378A tờ bản đồ số 7 tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và một căn nhà một tầng bán mái lợp tôn kẽm xà sắt xây gạch chỉ diện tích 51,12m² trên đất, trị giá nhà đất là 137.083.085 đồng. Buộc Ông Bùi Văn A trả cho Bà Nguyễn Thị B tiền chia tài sản này là 62.941.542 đồng.

Tổng trị giá tài sản ông Nguyễn Bùi Trọng được sở hữu và sử dụng là 139.977.126 đồng. Ông Bùi Văn A phải trả cho Bà Nguyễn Thị B tiền chia tài sản là 62.941.542 đồng. Trị giá tài sản Ông Bùi Văn A còn được hưởng là 77.035.556 đồng, trị giá tài sản Bà Nguyễn Thị B được hưởng là 65.835.556 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của Bà Nguyễn Thị B đối với diện tích đất 360m² thuộc số thửa 668 tờ bản đồ số 7 và diện tích đất 321m² thuộc số thửa 31 tờ bản đồ số 10 (đều có địa chỉ tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản là 01 sập gụ, 01 tủ chè và số tiền 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm có quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/4/2021, Bà Nguyễn Thị B kháng cáo về việc xác định khối tài sản chung của vợ chồng và chia tài sản chung.

Lý do kháng cáo: Ba mẹ con Bà B thuộc diện nông nghiệp nhưng không được chia, quản lý sử dụng đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn quy định mà giao cho Ông A không thuộc diện nông nghiệp. Các thửa đất nông nghiệp do vợ chồng Bà B mua của ông Khoản, bà Chắt và diện tích đất thổ cư bố của mẹ chồng đã cho làm nhà nhưng không được tính để chia, mà lại xử giao cho Ông A và gia đình Ông A quản lý, sử dụng. Bà B chỉ được chia bằng tiền theo đơn giá đã thẩm định. Hoàn cảnh của bà hiện khó khăn, đang phải đi ở nhờ. Yêu cầu cấp phúc thẩm xác định lại khối tài sản chung và giao toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho bà được quản lý, sử dụng. Bà B có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho Ông A.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/6/2021 của Bà B: Bà B rút một phần nội dung kháng cáo đối với yêu cầu chia diện tích đất thổ cư 360m² tại thửa 668 tờ bản đồ 07 và rút kháng cáo đối với yêu cầu chia tài sản là 01 bộ sập gụ tủ chè và số tiền 100.000.000đồng. Bà B yêu cầu được sử dụng diện tích đất nông nghiệp 700m² thuộc thửa 378A tờ bản đồ 07 và thanh toán 50% giá trị tài sản chênh lệch cho Ông A hoặc chia đôi diện tích đất, mỗi người được hưởng 1/2 diện tích đất. Bà B cho rằng diện tích đất nông nghiệp 321m² thuộc thửa đất 31 tờ bản đồ 10 là tài sản chung của bà và Ông A, có hợp đồng chuyển nhượng từ cụ Lê Văn Khoản do Ông A đứng tên, không phải là tài sản riêng của Ông A.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút yêu cầu chia tài sản là diện tích đất nông nghiệp 321m² thuộc số thửa 31 tờ bản đồ số 10 tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và rút yêu cầu kháng cáo như biên bản ghi lời khai ngày 15/6/2021. Bị đơn yêu cầu chia lại diện tích đất nông nghiệp 700m² thuộc số thửa 783 tờ bản đồ số 7 thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương

sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Tòa án nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

1/ Đối với đất nông nghiệp diện tích $702m^2$ tại thửa số 783A tờ bản đồ số 7:

Việc chuyển nhượng giữa Ông A và Cụ Chắt thể hiện qua đơn đề nghị chuyển nhượng đất thổ canh, biên bản giao tiền chuyển nhượng là 36.000.000 đồng vào ngày 03/5/2008. Tuy nhiên, cụ Chắt chuyển nhượng cho Ông A diện tích $840m^2$ tại thửa số 783 tờ bản đồ số 7 nhưng qua xác minh tại địa phương, cụ Chắt có chồng là cụ Thành được cấp diện tích đất $1.040m^2$ tại thửa số 783A tờ bản đồ số 7, còn thửa số 783 tờ bản đồ số 7 đứng tên Hoàng Văn Chung với diện tích $338m^2$. Hơn nữa trong đơn đề nghị chuyển nhượng không thể hiện diện tích $840m^2$ là ở vị trí, kích thước như thế nào. Nhưng cụ Chắt cũng khẳng định đã bán diện tích $840m^2$ cho Ông A, diện tích đất còn lại thì Nhà nước đã thu hồi chuyển cho người dân làm nhà ở. Diện tích đất sau khi nhận chuyển nhượng, Ông A quản lý, sử dụng không có tranh chấp từ khi chuyển nhượng cho đến nay nên cần công nhận thỏa thuận này của các bên theo quy định tại Điều 129 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Trọng và bà Phương thì ông Trọng chỉ chuyển nhượng cho bà Phương $138m^2$ chứ không phải $180m^2$ như ông Trọng khai và việc chuyển nhượng này bà Chiêu cũng biết, số tiền chuyển nhượng đã sử dụng chi tiêu cho con ăn học. Do vậy, có cơ sở khẳng định Ông A đã mua diện tích $840m^2$ của cụ Chắt. Sau đó chuyển nhượng cho bà Phương $138m^2$, còn lại là $702m^2$. Diện tích $702m^2$ này chuyển nhượng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, không phải từ nguồn tiền thừa kế riêng hay tặng cho riêng, nên theo quy định tại Điều 33 Luật HNGĐ thì xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Trọng bà Chiêu. Việc ông Trọng khai và cung cấp một số tài liệu liên quan đối với diện tích đất này: năm 2014 bán cho ông Trường $500m^2$ với giá 150.000.000 đồng đã lập Hợp đồng chuyển nhượng Bất động sản giữa Ông A và ông Trường, bà Cải nhưng không ghi ngày tháng năm chuyển nhượng và sau đó cũng không làm thủ tục theo đúng quy định. Do đó, việc chuyển nhượng $500m^2$ đất giữa Ông A, bà Cải và ông Trường không được chấp nhận.

Vì vậy, cần xác định diện tích đất nông nghiệp $702m^2$ này là tài sản chung của Ông A và Bà B. Việc bà Chiêu yêu cầu chia diện tích đất này là có căn cứ (*bà Chiêu cũng chỉ yêu cầu chia $700m^2$*). Do vậy, chia cho ông Trọng 50% giá trị đất, bà Chiêu 50% giá trị đất.

Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm quyết định giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất cho Ông A, và Ông A có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất và tài sản

trên đất cho Bà B là không đảm bảo công bằng, do giá trị thời điểm định giá và thời điểm xét xử phúc thẩm hôm nay và so với giá thị trường thực tế tại khu vực có thửa đất. Bên cạnh đó, Bà B trình bày không có nhà cửa, không có đất canh tác phải đi ở nhà, Bà B cũng có yêu cầu được quản lý diện tích đất trên và có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho Ông A. Như vậy, để đảm bảo sự công bằng, cần thiết sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: về đất chia cho Ông A 50% diện tích đất = 350m^2 và 02m^2 đất trong tổng số 702m^2 Bà B không yêu cầu chia; chia cho Bà B 50% diện tích đất = 350m^2 đất. Chấp nhận nội dung kháng cáo của Bà B yêu cầu chia bằng hiện vật là nhận bằng diện tích đất được chia.

Trên diện tích đất 702m^2 có 01 căn nhà 01 tầng bán mái lợp tôn kẽm, xà sắt, tường gạch chỉ 110m^2 do ông Trọng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, ông Trọng không có căn cứ chứng minh ngôi nhà này là tài sản riêng của ông Trọng, vì vậy xác định là tài sản chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Việc bà Chiêu yêu cầu chia tài sản là căn nhà này là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là có cơ sở. Theo kết quả định giá ngôi nhà $51,12\text{m}^2$ có giá trị là 81.083.085 đồng, mỗi người được một nửa là 40.541.542 đồng. Do ông Trọng đang quản lý sử dụng nhà trên, vì vậy cần giao nhà và đất trên cho ông Trọng quản lý, sử dụng. Ông Trọng có trách nhiệm thanh toán số tiền giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà trên đất là: 40.451.452 đồng cho Bà B.

2. Các nội dung kháng cáo khác, Bà B đã rút kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút kháng cáo của Bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Xét kháng cáo của Bà Nguyễn Thị B:

[1] Việc Bà B tự nguyện rút một phần nội dung kháng cáo về yêu cầu yêu cầu chia diện tích đất ở 360m^2 tại thửa 668 tờ bản đồ 07, diện tích đất nông nghiệp 321m^2 thuộc số thửa 31 tờ bản đồ số 10 tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và rút kháng cáo đối với yêu cầu chia tài sản là 01 bộ sập gụ tử chèo, số tiền 100.000.000 đồng và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Về diện tích đất 700m^2 thuộc số thửa 783 tờ bản đồ số 7 thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng:

[3] Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và được phân chia theo Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình là có căn cứ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm nhận định số tiền mua đất là từ thu nhập của Ông A nên đánh giá công sức đóng góp của Ông A vào tài sản này nhiều hơn Bà B và chia cho Ông A được

hưởng 60% giá trị tài sản và Bà B được hưởng 40% giá trị tài sản này là không căn cứ, bởi lẽ không có tài liệu nào chứng minh số tiền mua đất là từ thu nhập của Ông A nên tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Theo kết quả định giá tài sản trị giá diện tích đất trên là $80.000 \text{ đồng/m}^2 \times 700\text{m}^2 = 56.000.000\text{đồng}$.

[4] Tại cấp sơ thẩm không có sơ đồ thừa đất để xác định diện tích đất thực tế đang sử dụng và việc giao đất cho một trong hai người quản lý, sử dụng chỉ căn cứ vào lời khai của đương sự để xác định diện tích đất còn lại sau chuyển nhượng là 702m^2 là chưa đủ căn cứ. Do vậy, tại cấp phúc thẩm, Bà B yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ để xác định số đo mốc giới thừa đất đang tranh chấp là có căn cứ. Sau khi có kết quả đo đạc, khảo sát thực địa thấy diện tích đất thực tế sử dụng là 700m^2 có thể chia bằng hiện vật, cho nên cần chấp nhận kháng cáo của Bà B, chia diện tích đất trên cho Ông A và Bà B, mỗi người được chia 350m^2 đất $\times 80.000\text{đ/m}^2 = 28.000.000\text{đồng}$

[5] Trên diện tích đất 700m^2 có 01 căn nhà 01 tầng bán mái lợp tôn kèm xà sắt, tường gạch chỉ 110 diện tích $51,12\text{m}^2$ do Ông A xây dựng trong thời kỳ hôn nhân chứ không phải do ông Trường thuê Ông A xây vì trong hợp đồng chuyển nhượng đất giữa Ông A và ông Trường bà Cải có chuyển nhượng căn nhà tạm mà căn nhà tạm này theo ông Trường khai là do Ông A xây và khi chuyển nhượng là chuyển nhượng cả nhà và đất. Ngôi nhà trên cũng được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, Ông A không có căn cứ chứng minh ngôi nhà này là tài sản riêng của Ông A, vì vậy theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình thì đây là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, yêu cầu chia tài sản này của Bà B là có căn cứ chấp nhận. Xét công sức đóng góp của Ông A và Bà B trong việc xây dựng lên ngôi nhà này là ngang nhau nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà. Theo kết quả định giá tài sản trị giá ngôi nhà là 81.083.085 đồng, Ông A Bà B mỗi người được hưởng 40.541.542 đồng.

[6] Xét thấy hiện tại Bà B không có chỗ ở nên cần giao ngôi nhà trên cho Bà B sử dụng và giao phần đất có ngôi nhà cho Bà B. Bà B có nghĩa vụ thanh toán 40.541.542 đồng là tiền giá trị $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cho Ông A.

[7] Các nội dung khác không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không giải quyết.

[8] Từ những nhận định như trên, chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Thị B. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

[9] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Do phân chia lại tài sản chung nên án phí chia tài sản chung cũng phải sửa lại cho phù hợp với quy định của luật.

[10] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Kháng cáo của Bà Nguyễn Thị B được chấp nhận nên Bà B không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại Bà B tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 56, các điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Thị B: Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Ông Bùi Văn A và Bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Các con chung Bùi Thị Minh I sinh ngày 23 tháng 10 năm 1987 và Bùi Mạnh K sinh ngày 28 tháng 01 năm 1991 đã đủ 18 tuổi nên tự quyết định cuộc sống của mình.

3. Về tài sản:

Cụ Nguyễn Thị D được sở hữu 01 nhà bán mái một tầng tường xây gạch chỉ 110. Mái tôn pibroxi măng sờn tre, nền láng xi măng diện tích 13,09m² của sổ hoa sắt lập là diện tích 1,41m² tại thửa đất 668 tờ bản đồ số 07 thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng trị giá 5.788.028 đồng. Nhưng cụ Nguyễn Thị D phải trả cho Ông A và Bà B mỗi người 2.894.041 đồng.

Ông Bùi Văn A được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 350m² thuộc sổ thửa 378A tờ bản đồ số 7 tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (các mốc giới 3-4-5-6-3) có sơ đồ kèm theo bản án.

Bà Nguyễn Thị B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 350m² thuộc sổ thửa 378A tờ bản đồ số 7 tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và một căn nhà một tầng bán mái lợp tôn kèm xà sắt xây gạch chỉ diện tích 51,12m² trên đất (các mốc giới 1-2-6-5-1) có sơ đồ

kèm theo bản án. Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ông Bùi Văn A 40.541.542 đồng (bốn mươi triệu năm trăm bốn mươi một nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng) là tiền giá trị $\frac{1}{2}$ ngôi nhà.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận việc rút kháng cáo của Bà Nguyễn Thị B về yêu cầu chia diện tích đất ở 360m² tại thửa 668 tờ bản đồ 07; diện tích đất nông nghiệp 321m² thuộc sổ thửa 31 tờ bản đồ số 10 (đều có địa chỉ tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng) và 01 bộ sập gụ tử chè, số tiền 100.000.000đồng.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Bùi Văn A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0015006 ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Ông Bùi Văn A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Ông Bùi Văn A phải chịu 3.571.779đ (ba triệu năm trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng) tiền án phí chia tài sản.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 3.571.779đ (ba triệu năm trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng) án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà B đã nộp 12.000.000 đồng tại biên lai số 0015179 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Trả lại cho Bà B số tiền 8.428.221đ (tám triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn hai trăm hai mươi một đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị D.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Trả lại Bà Nguyễn Thị B 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng tạm án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013129 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

5. Tổng số tiền trả lại Bà Nguyễn Thị B là 8.428.221đ (tám triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn hai trăm hai mươi một đồng).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án

dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND huyện An Dương;
- Chi cục THADS huyện An Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Điệp

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

